UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY TNHH 1TV KD NƯỚC SẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LAWACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2014

(ĐIỀU CHỈNH THEO BIÊN BẢN - KẾT LUẬN KIỂM TRA THUẾ CỦA CỤC THUẾ TỈNH LÀO CAI VÀ BIÊN BẢN KIỂM TRA CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LÀO CAI)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : CÔNG TY TNHH 1 TV KD NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ – PHƯỜNG LÀO CAI – TP LÀO CAI
ĐT: 020 3832166 FAX: 020 3830224

CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO : .....

BÁO CÁO GỒM: 1. **Bảng cân đối kế toán**
2. **Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
3. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
4. **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Lào Cai, tháng 6 năm 2015

Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI
Địa chỉ : SỐ 037 Đ.NGUYỄN HUỆ - P.LÀO CAI- T.PHỐ LÀO CAI

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**46 852 994 606**	**46 781 297 269**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6 546 350 549**	**3 142 680 879**
1. Tiền	111	6 546 350 549	3 142 680 879
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**18 560 411 210**	**28 633 342 046**
1. Phải thu của khách hàng	131	9 451 175 167	14 998 869 811
2. Trả trước cho người bán	132	6 286 083 507	9 691 840 982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		
5. Các khoản phải thu khác	138	2 823 152 536	3 942 631 253
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**2 454 184 188**	**2 743 730 087**
1. Hàng tồn kho	141	2 454 184 188	2 743 730 087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**19 292 048 659**	**12 261 544 257**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		
2. Các khoản thuế phải thu	152	- 875 993 890	973 450 034
a. Thuế GTGT được khấu trừ	15C	-1 470 488 443	428 909 112
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15D	594 494 553	544 540 922
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	20 168 042 549	11 288 094 223
VI. Chi sự nghiệp	**160**		
1. Chi sự nghiệp năm trước	161		
2. Chi sự nghiệp năm nay	162		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**166 116 473 003**	**226 370 262 761**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ơ đơn vị trực thuộc	212		
2. Phải thu dài hạn nội bộ	212		
3. Phải thu dài hạn khác	218		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**166 116 473 003**	**224 143 630 035**
1. TSCĐ hữu hình	221	165 837 116 627	199 851 773 659
- Nguyên giá	222	266 093 993 571	324 552 788 384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 100 256 876 944	- 124 701 014 725
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	279 356 376	24 291 856 376
III. Bất động sản đầu tư	**240**		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**400 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		400 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 826 632 726**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 826 632 726
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**212 969 467 609**	**273 151 560 030**
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**106 097 989 730**	**130 744 698 535**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**32 600 151 536**	**40 437 971 059**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312	17 622 904 318	13 651 911 007
3. Người mua trả tiền trước	313	2 151 037 000	3 702 213 567
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	683 130 640	426 379 038
5. Phải trả người lao động	315		1 203 800 000
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317	13 527 000	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	8 445 935 679	15 593 723 852
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3 683 616 899	5 859 943 595
II. Nợ dài hạn	**330**	**73 497 838 194**	**90 306 727 476**
1. Phải trả cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	73 497 838 194	90 306 727 476
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**106 871 477 879**	**142 406 861 495**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**105 582 009 603**	**141 447 914 006**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	102 702 414 797	141 447 914 006
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2 879 594 806	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ xắp sếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	**1 289 468 276**	**958 947 489**
1. Nguồn kinh phí	432	1 289 468 276	958 947 489
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**	**212 969 467 609**	**273 151 560 030**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công			
3. H.Hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản			

Lập ngày 25 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hồng Vân	Nguyễn Quốc Huy	Ngô Thanh Phương

Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI
Địa chỉ : SỐ 037 Đ.NGUYỄN HUỆ - P.LÀO CAI- T.PHỐ LÀO CAI

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

PHẦN 1 - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	100 821 036 792		100 821 036 792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	17 959 422		17 959 422
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch	10	100 803 077 370		100 803 077 370
4. Giá vốn hàng bán	11	81 409 786 123		81 409 786 123
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19 393 291 247		19 393 291 247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2 690 469 677		2 690 469 677
7. Chi phí tài chính	22	5 927 566 265		5 927 566 265
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5 927 566 265		5 927 566 265
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9 021 308 686		9 021 308 686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7 134 885 973		7 134 885 973
11. Thu nhập khác	31	338 905 839		338 905 839
12. Chi phí khác	32	6 932 647		6 932 647
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	331 973 192		331 973 192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7 466 859 165		7 466 859 165
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	797 177 369		797 177 369
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60	6 669 681 796		6 669 681 796

Lập, ngày 25 tháng 6. . năm 2015

Kế toán lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Thị Hồng Vân	Nguyễn Quốc Huy	Ngô Thanh Phương

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: **UBND tỉnh Lào Cai**
Công ty TNHH 1TV kinh doanh nước sạch

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	**Thuế**	**10**	88.636.087	1.815.395.173	2.022.193.144	- 118.161.884
1	Thuế GTGT hàng bán nội	11	- 33.633.904	201.951.051	500.000.000	- 331.682.853
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	321.176.143	321.176.143	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	123.957.030	123.957.030	-
5	Thuế Thu nhập doanh	15	683.130.640	797.177.369	1.053.928.971	426.379.038
6	Thuế Tài nguyên	16	- 547.563.325	345.770.580	-	- 201.792.745
7	Thuế Nhà đất	17				-
8	Tiền thuê đất	18				-
9	Các khoản thuế khác	19	- 13.297.324	25.363.000	23.131.000	- 11.065.324
	Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		- 13.297.324	22.363.000	20.131.000	- 11.065.324
	Các loại thuế khác					-
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**	387.722.227	5.260.312.800	5.210.807.002	437.228.025
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	387.722.227	5.260.312.800	5.210.807.002	437.228.025
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	476.358.314	7.075.707.973	7.233.000.146	319.066.141

Lào Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Thị Hồng Vân	*Nguyễn Quốc Huy*	*Ngô Thanh Phương*

Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO
Địa chỉ : SỐ 037 Đ.NGUYỄN HUỆ - P.LÀO CAI- T.PHỐ LÀO CAI

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý: Năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 - Hình thức sở hữu vốn: Chủ sở hữu Nhà Nước

1.2 - Lĩnh vực kinh doanh: SXKD nước sạch, XDCB, XNK vật tư, TB ngành nước

1.3 - Tổng số công nhân viên: 326 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 35 người

1.4 - Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo: Nền kinh tế trong nước chịu sự ảnh hưởng do khủng hoản kinh tế thế giới, chi phí đầu vào cho SXKD tăng cao ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

2.1 - Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: VND

2.3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

2.4 - Phương pháp kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Tài sản được đánh giá theo nguyên giá và giá trị

- Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Theo khung th/gian sử dụng(TT45/2013/TT-BTC)

2.5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

2.6 - Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng: Không trích

Ngày 25 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hồng Vân	Nguyễn Quốc Huy	Ngô Thanh Phương